



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á
CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN

BẢN SAO

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỆT 19/5 HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính 2012

A E A A U D I T

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỆT 19/5 HÀ NỘI

Địa chỉ: số 203 đường Nguyễn Huy Tưởng - quận Thanh Xuân - TP Hà Nội

Tel: (84 - 4) 38 586 024 Fax: (84 - 4) 38 582 909

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2012.

Khái quát chung về Công ty

Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dệt 19/5 Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 108747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 1993. Sau đó được chuyển đổi thành Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt 19/5 Hà Nội theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 27 tháng 6 năm 2012. Công ty có 01 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 27/6/2012 thì: Vốn Điều lệ của Công ty là: **250.000.000.000 VND** (Hai trăm năm mươi tỷ đồng Việt Nam)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Sản xuất sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Chi tiết: sản xuất và gia công các sản phẩm vải len như: vải nhung và vải bông, lưới và đồ trang trí cửa sổ, vải đan trên máy Raschel và các máy tương tự, các loại vải bằng đan móc khác; Sản xuất các sản phẩm giả lông thú bằng vải may đan;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục); Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm tấm dệt khổ hẹp, bao gồm các tấm dệt sợi ngang không có sợi dọc được ghép với nhau thông qua chất kết dính; Sản xuất đồ tía trang trí: viền vải, quả tua, sản xuất nỉ; Sản xuất màn tuyn và các màn bằng vải khác, sản xuất viền đăng ten cuộn, đăng ten mảnh, dải hoặc mẫu ten rời để trang trí; Sản xuất các loại vải được tráng hoặc xử lý khác nhau như: quần áo đi săn, vải buồm, lều bạt, vải dùng cho họa sĩ, vải thô và các loại vải hồ cứng...; Sản xuất vải quần áo dễ co giãn;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc; Sản xuất giày dép; Sản xuất sợi nhân tạo;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ kiện may mặc và giày dép; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da; Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn linh kiện và thiết bị điện tử, viễn thông;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính (trừ bản quyền như sách hoặc phần mềm);
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm cung ứng lao động cho các tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (không bao gồm cung ứng lao động cho các tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động);
- Giáo dục nghề nghiệp; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Cơ sở lưu trú khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Dịch vụ ăn uống khác; Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Vệ sinh chung nhà cửa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa...; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên;
- Đại lý môi giới, đấu giá; Chi gồm có: Đại lý (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh một hoặc nhiều ngành nghề theo quy định của pháp luật); Môi giới (không bao gồm môi giới bất động sản, môi giới chứng khoán, môi giới hôn nhân, môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài; môi giới đưa người đi lao động học tập ở nước ngoài, môi giới cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và chỉ được kinh doanh một hoặc nhiều ngành nghề ở mục này theo đúng quy định của pháp luật);

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2012 và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm:

Ông Đỗ Văn Minh	Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Phương	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Hồng Tuy	Phó Tổng giám đốc
Ông Bùi Quang Vinh	Phó Tổng giám đốc
Bà Trịnh Thị Hoa	Kế toán trưởng

Trụ sở chính

Địa chỉ : 203 Nguyễn Huy Tường, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Tel : (84-4) 38 584 551

Fax : (84-4) 38 585 392

Thông tin về chi nhánh: Chi nhánh Công ty Dệt 19/5 Hà Nội - Nhà máy Liên hợp Sợi, Dệt, Nhuộm và May.

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đồng Văn, Thị trấn Đồng Văn, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Mã số chi nhánh: 0100100495-001.

Kiểm toán viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY TNHH MTV DỆT 19/5 HÀ NỘI *ky*



Đỗ Văn Minh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2014



Số: 202/A/2014/AEA-TC-NV4

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á

CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **Ban Giám đốc**
Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 31/05/2014, từ trang 7 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Với những tài liệu mà Công ty cung cấp chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp để đưa ra ý kiến nhận xét về số dư đầu kỳ được trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty.
- Chúng tôi được bổ nhiệm kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty vào tháng 5 năm 2014 và do đó chúng tôi đã không được chứng kiến việc kiểm kê thực tế tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định tại thời điểm 31/12/2012. Do đó chúng tôi không đưa ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục nêu trên tại thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán chúng tôi chưa thu hồi được thư xác nhận số dư công nợ phải thu, phải trả, các khoản vay cá nhân và các khoản đầu tư tài chính tại ngày 31/12/2012. Chúng tôi đã áp dụng các thủ tục kiểm toán thay thế, tuy nhiên, các thủ tục này cũng không cung cấp được cho chúng tôi các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp nhằm đưa ra ý kiến về số dư công nợ phải thu, phải trả và các khoản đầu tư tài chính nêu trên tại thời điểm 31/12/2012.

- Với những tài liệu mà Công ty cung cấp chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp để đưa ra ý kiến nhận xét về số liệu được bàn giao từ Công ty TNHH MTV Dệt Minh Khai cho Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của các số liệu này đến Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty.
- Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng các khoản công nợ phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán và hàng tồn kho ứ đọng lâu ngày theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Với những tài liệu Công ty cung cấp, chúng tôi không thể ước tính được số dự phòng cần phải trích lập. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính năm 2012 và tính có thể so sánh của dữ liệu tương ứng với dữ liệu kỳ hiện tại.
- Công ty chưa hạch toán đủ chi phí thuê đất phát sinh đến 31/12/2012 với tổng giá trị là 1.562.783.039 đồng do Công ty đang làm hồ sơ xin giảm khoản thuê đất nêu trên, đồng thời Công ty hạch toán thiếu chi phí lãi vay với tổng số tiền là 2.605.194.571 đồng. Theo đó, Kết quả kinh doanh năm 2012 không phản ánh đúng thực tế chi phí phát sinh.
- Với những tài liệu mà Công ty cung cấp chúng tôi không thể kiểm tra được phương pháp tính giá hàng tồn kho. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về khoản mục hàng tồn kho và giá vốn phát sinh trong kỳ cũng như ảnh hưởng của nó đến Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty.
- Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ năm trước do đánh giá cuối kỳ của khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ chưa được Công ty kết chuyển vào để xác định kết quả kinh doanh mà hạch toán treo trên tài khoản 413 - chênh lệch tỷ giá hối đoái với giá trị 1.163.559.310 đồng là chưa phù hợp với Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.
- Công ty đang hạch toán một phần chi phí lãi vay và chi phí quản lý phát sinh trong năm 2012 với giá trị là 60 tỷ đồng trên TK 1422 - Chi phí chờ kết chuyển mà không đưa vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm là chưa phù hợp quy định hiện hành, làm cho kết quả kinh doanh trong năm chưa phản ánh đúng thực tế phát sinh.
- Chúng tôi chưa được cung cấp các hồ sơ, tài liệu về khoản thu nhập khác mà Công ty nhận được từ Công ty Ecom từ năm 2011 với tổng số tiền là 7.115.855.559 đồng. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số liệu của khoản thu nhập này và ảnh hưởng của chúng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính 2012.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 chưa được kiểm toán.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản tiếng Việt. Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Nguyễn Hữu Đông

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0140-2013-43-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á

Vũ Đức Thắng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0307-2013-43-01

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		655.200.945.027	662.160.956.417
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8.593.386.247	12.734.945.304
1. Tiền	111		8.093.386.247	12.734.945.304
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.010.000.000	1.010.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	1.010.000.000	1.010.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		150.845.442.508	208.872.213.399
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	77.496.832.777	137.348.597.857
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	10.318.817.731	6.409.898.975
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	63.029.792.000	65.113.716.567
IV. Hàng tồn kho	140		420.647.363.842	423.261.619.250
1. Hàng tồn kho	141	V.04	420.647.363.842	423.261.619.250
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74.104.752.430	16.282.178.464
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VIII.2.3	70.133.431.206	3.315.972.566
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	8.686.561.185
3. Thuế và các khoản khác phải thu của NN	154	V.10	711.867.938	393.909.136
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.4	3.259.453.286	3.885.735.577
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		245.471.924.162	266.367.303.261
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		216.255.588.284	237.150.967.383
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	187.941.366.098	204.638.687.873
- Nguyên giá	222		367.217.299.668	371.043.912.617
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(179.275.933.570)	(166.405.224.744)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.06	25.779.169.546	29.740.175.962
- Nguyên giá	225		39.610.064.224	39.610.064.224
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.830.894.678)	(9.869.888.262)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	2.535.052.640	2.772.103.548
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	29.216.335.878	29.216.335.878
1. Đầu tư vào Công ty con	251		12.240.000.000	12.240.000.000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		16.976.335.878	16.976.335.878
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		900.672.869.189	928.528.259.678

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		817.823.116.443	846.275.178.759
I. Nợ ngắn hạn	310		751.558.243.451	804.357.849.161
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	581.935.427.627	567.609.535.594
2. Phải trả người bán	312	VIII.2.5	96.359.300.046	151.096.601.253
3. Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.6	5.405.022.728	2.594.505.512
4. Thuế và các khoản phải trả nhà nước	314	V.10	7.262.490.408	5.208.399.359
5. Phải trả công nhân viên	315		7.289.726.166	5.507.967.247
6. Chi phí phải trả	316	V.11	1.219.136.635	1.276.243.100
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	51.773.954.669	70.697.209.770
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		313.185.172	367.387.326
II. Nợ dài hạn	330		66.264.872.992	41.917.329.598
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	66.264.872.992	41.917.329.598
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		82.849.752.746	82.253.080.919
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	82.849.752.746	82.253.080.919
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		104.781.028.596	104.781.028.596
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.163.559.310)	(1.013.857.067)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.405.022.172	4.405.022.172
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		655.317.201	655.317.201
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		179.274.200	179.274.200
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(26.117.738.368)	(26.864.112.438)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		110.408.255	110.408.255
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		900.672.869.189	928.528.259.678

Hà Nội, ngày 31 tháng 05 năm 2014

CÔNG TY TNHH MTV DỆT 19/5 HÀ NỘI

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Hoa

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Minh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01		532.335.918.145	1.358.611.327.035
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.15	532.335.918.145	1.358.611.327.035
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	483.172.326.927	1.244.064.814.772
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		49.163.591.218	114.546.512.263
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	2.280.528.290	3.926.139.961
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	40.241.333.748	97.336.889.349
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.570.508.988	97.336.889.349
8. Chi phí bán hàng	24	VIII.2.7	7.501.154.963	4.615.986.338
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.8	12.032.975.704	16.108.627.624
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(8.331.344.907)	411.148.913
11. Thu nhập khác	31	VIII.2.9	9.214.849.271	136.441.355
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9.214.849.271	136.441.355
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		883.504.364	547.590.268
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20	14.053.305	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		869.451.059	547.590.268

Hà Nội, ngày 31 tháng 05 năm 2014

CÔNG TY TNHH MTV DỆT 19/5 HÀ NỘI

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Hoa

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Minh

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		883.504.364	547.590.268
2. Điều chỉnh cho các khoản			53.961.441.983	119.854.864.986
Khấu hao tài sản cố định	02		25.346.868.360	26.444.115.598
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.955.935.365)	(3.926.139.961)
Chi phí lãi vay	06		32.570.508.988	97.336.889.349
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08		54.844.946.347	120.402.455.254
Tăng giảm các khoản phải thu	09		67.660.316.816	74.576.528.497
Tăng giảm hàng tồn kho	10		2.614.255.408	(227.819.805.550)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(66.974.108.450)	(69.564.169.220)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(16.817.458.640)	1.942.197.627
Tiền lãi vay đã trả	13		(82.870.508.988)	(97.336.889.349)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(89.040.608)	(725.656.669)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	11.100.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(815.940.394)	(480.531.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(42.447.538.509)	(198.994.770.480)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TSDH khác	21		(4.446.238.689)	(15.236.945.628)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TSDH khác	22		1.983.128.276	136.441.355
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	40.800.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.967.556.517	3.926.139.961
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(495.553.896)	29.625.635.688
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	282.159.226
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		567.023.426.395	183.933.575.467
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(524.595.006.676)	(43.277.848.934)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3.616.084.210)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		38.812.335.509	140.937.885.759
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(4.130.756.896)	(28.431.249.033)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.01	12.734.945.304	41.572.093.534
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10.802.161)	(405.899.197)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	V.01	8.593.386.247	12.734.945.304

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Hoa

Hà Nội, ngày 31 tháng 05 năm 2014
 CÔNG TY TNHH MTV DỆT 19/5 HÀ NỘI

Tổng Giám đốc

 Đỗ Văn Minh

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dệt 19/5 Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 108747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 1993. Sau đó được chuyển đổi thành Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt 19/5 Hà Nội theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 27 tháng 6 năm 2012. Công ty có 01 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 27/6/2012 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **250.000.000.000 VND** (Hai trăm năm mươi tỷ đồng Việt Nam)

Trụ sở Công ty tại: 203 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 584 551

Fax: (84-4) 38 585 392

Thông tin về chi nhánh: Chi nhánh Công ty Dệt 19/5 Hà Nội - Nhà máy Liên hợp Sợi, Dệt, Nhuộm và May.

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đồng Văn, Thị trấn Đồng Văn, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Mã số chi nhánh: 0100100495-001.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Chi tiết: sản xuất và gia công các sản phẩm vải lên như: vải nhung và vải bông, lưới và đồ trang trí cửa sổ, vải đan trên máy Raschel và các máy tương tự, các loại vải bằng đan móc khác; Sản xuất các sản phẩm giả lông thú bằng vải may đan;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục); Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm tấm dệt khổ hẹp, bao gồm các tấm dệt sợi ngang không có sợi dọc được ghép với nhau thông qua chất kết dính; Sản xuất đồ tía trang trí: viền vải, quả tua, sản xuất nỉ; Sản xuất màn tuyn và các màn bằng vải khác, sản xuất viền đăng ten cuộn, đăng ten mảnh, dải hoặc mẫu ten rời để trang trí; Sản xuất các loại vải được tráng hoặc xử lý khác nhau như: quần áo đi săn, vải bướm, lều bạt, vải dùng cho họa sĩ, vải thô và các loại vải hồ cứng...; Sản xuất vải quần áo dễ co giãn;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc; Sản xuất giấy dép; Sản xuất sợi nhân tạo;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giấy dép;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ kiện may mặc và giấy dép; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da; Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn linh kiện và thiết bị điện tử, viễn thông;



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****(tiếp theo)**

- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính (trừ bản quyền như sách hoặc phần mềm);
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm cung ứng lao động cho các tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (không bao gồm cung ứng lao động cho các tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động);
- Giáo dục nghề nghiệp; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Cơ sở lưu trú khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Dịch vụ ăn uống khác; Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Vệ sinh chung nhà cửa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa...; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên;
- Đại lý môi giới, đầu giá; Chi gồm có: Đại lý (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh một hoặc nhiều ngành nghề theo quy định của pháp luật); Môi giới (không bao gồm môi giới bất động sản, môi giới chứng khoán, môi giới hôn nhân, môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài; môi giới đưa người đi lao động học



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012
(tiếp theo)

tập ở nước ngoài, môi giới cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và chỉ được kinh doanh một hoặc nhiều ngành nghề ở mục này theo đúng quy định của pháp luật;

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty với chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa văn phòng Công ty với chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ, sử dụng phần mềm kế toán ESoft Accounting.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012
(tiếp theo)

thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp tính khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng, tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt, chạy thử.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50
- Phương tiện vận tải	08 - 10
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là xe ô tô Nissan Grand Livina, máy hấp sợi, máy đánh ống tự động, hệ thống thiết bị gián cung bông, máy chải và máy ghép, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Hợp đồng cho thuê tài chính số 57/2007/CTTC ngày 04/05/2007, 162/2009/HĐ-CTTC ngày 24/09/2009 và 63/2011/TSC-CTTC ngày 13/04/2011, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê. Cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- | | |
|-----------------------|----|
| - Phương tiện vận tải | 10 |
| - Máy móc thiết bị | 10 |

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con (*Công ty CP Dệt kim Hà Nội*), đầu tư vào Công ty liên doanh (*Công ty TNHH Tập đoàn sản xuất hàng dệt may 19/5 Hà Nội, Công ty Liên doanh Norfolk Hatexco*) và đầu tư vào Công ty liên kết (*Công ty Liên doanh Lào 20/1*) được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí các nhà máy chờ phân bổ, chi phí lãi vay chờ phân bổ và chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ. Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí các nhà máy chờ phân bổ được phân bổ 12 - 36 tháng, phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí lãi vay chờ phân bổ và chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ không được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước lãi vay phải trả và doanh thu chưa thực hiện nhận bàn giao từ Công ty Dệt Minh Khai.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu dịch vụ và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với (05) điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****(tiếp theo)**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có kết quả, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với (04) điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**12.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng nhà máy vải dệt thoi, nhà vệ sinh nhà máy sợi, nhà ăn giữa ca, lò hơi, nhà thường trực nhà máy dệt Minh Khai, công trình phụ trợ, công trình vệt dốc, dự án dây chuyền nhuộm và dự án di dời về khu công nghiệp Đại Áng được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp, một số công trình không có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình.

Dự án dây chuyền nhuộm và dự án di dời về khu công nghiệp Đại Áng nhận bàn giao từ Công ty Dệt Minh Khai nhưng không có hồ sơ.

12.3. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn. Riêng khoản vay cá nhân là các cán bộ công nhân viên trong công ty căn cứ thẻ tín dụng công ty tự lập.



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012
(tiếp theo)

12.4. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Chi nhánh Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trên lợi nhuận chịu thuế trong thời hạn 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời hạn trên thuế suất là 25%.

Chi nhánh Công ty được miễn thuế 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Theo đó, năm 2012 là năm đầu tiên Chi nhánh Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác:

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận căn cứ giá thành và số lượng hàng hóa xuất bán cho khách hàng.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	<i>5.097.565.713</i>	<i>9.017.183.149</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>2.995.820.534</i>	<i>3.717.762.155</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	9.641.966	123.535.762
<i>Tài khoản VND</i>	<i>2.628.221</i>	<i>58.753.777</i>
<i>Tài khoản USD</i>	<i>7.013.745</i>	<i>64.781.985</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- CN Hà Nội	58.829.647	69.779.856
<i>Tài khoản VND</i>	<i>35.218.242</i>	<i>34.842.938</i>
<i>Tài khoản USD</i>	<i>23.611.405</i>	<i>34.936.918</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Hoàng Quốc Việt	5.830.169	-
<i>Tài khoản VND</i>	<i>3.583.251</i>	<i>-</i>
<i>Tài khoản USD</i>	<i>2.246.918</i>	<i>-</i>
Ngân hàng TMCP NN & PTNT VN - CN Hà Nội (MK)	5.695.769	1.345.839
<i>Tài khoản VND</i>	<i>1.494.646</i>	<i>1.345.839</i>
<i>Tài khoản USD</i>	<i>4.201.123</i>	<i>-</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Trần Duy Hưng	23.927.508	518.230.518
<i>Tài khoản VND</i>	<i>19.673.372</i>	<i>374.774.472</i>
<i>Tài khoản USD</i>	<i>147.654</i>	<i>51.305.637</i>
<i>Tài khoản EURO</i>	<i>4.106.482</i>	<i>92.150.409</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	23.383.127	167.623.987
<i>Tài khoản VND</i>	<i>1.712.407</i>	<i>117.450.707</i>
<i>Tài khoản USD</i>	<i>7.755.975</i>	<i>34.554.973</i>
<i>Tài khoản EURO</i>	<i>13.914.745</i>	<i>15.618.307</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Nhuệ	38.617.623	858.011.961
<i>Tài khoản VND</i>	<i>14.427.908</i>	<i>834.602.866</i>
<i>Tài khoản USD</i>	<i>24.189.715</i>	<i>23.409.095</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Sở giao dịch 1	13.418.994	13.112.360
<i>Tài khoản VND</i>	<i>13.418.994</i>	<i>13.112.360</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Hà Nội	119.340.939	1.641.694.610
<i>Tài khoản VND</i>	<i>55.043.723</i>	<i>1.587.738.366</i>
<i>Tài khoản USD</i>	<i>64.297.216</i>	<i>53.956.244</i>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Hà Nam	1.000.000	1.000.000
<i>Tài khoản VND</i>	<i>1.000.000</i>	<i>1.000.000</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Nội	5.053.576	5.053.576
<i>Tài khoản VND</i>	<i>5.053.576</i>	<i>5.053.576</i>
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	1.165.942.419	106.726.110
<i>Tài khoản VND</i>	<i>62.342.117</i>	<i>38.329.283</i>
<i>Tài khoản USD</i>	<i>1.103.600.302</i>	<i>68.396.827</i>
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Nam Hà Nội	96.222.877	82.952.142

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****(tiếp theo)**

Tài khoản VND	96.222.877	82.952.142
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- CN Hà Nội	1.428.915.920	128.695.434
Tài khoản VND	1.428.915.920	128.695.434
Các khoản tương đương tiền	500.000.000	-
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	500.000.000	-
Tổng cộng	8.593.386.247	12.734.945.304

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng (cp)	Giá trị (VND)	Số lượng (cp)	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	100.000	1.010.000.000	100.000	1.010.000.000
Công ty CP Giấy Bình Định	100.000	1.010.000.000	100.000	1.010.000.000
Tổng cộng		1.010.000.000		1.010.000.000

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Cán bộ CN NM dệt Minh Khai	304.540.600	304.540.600
Công ty CP HBI	20.332.154.002	20.332.154.002
Công ty dệt may HN	-	1.018.716.320
Công ty LD Life Pro Việt Nam	625.600.297	-
Công ty LD Norfolk Hatexco	19.300.000.000	14.500.000.000
Nộp tiền xây nhà	196.526.040	196.526.040
REPOS CO.,LTD	94.642.894	-
Công ty TNHH TĐSX DM 19/5 (TT)	13.401.700.000	13.251.700.000
Thuế nhà thầu	268.909.686	268.909.686
Công ty cho thuê TC - NHCT VN	87.697.803	101.770.134
Tiền bị trừ trên chứng từ XK Mkhai	466.266.516	466.266.516
Công ty TNHH NN MTV dệt 19/5 HN vải sợi	-	14.134.260.481
Công ty liên doanh Lifepro	7.368.302.723	-
Các đối tượng khác	583.451.439	538.872.788
Tổng cộng	63.029.792.000	65.113.716.567

4. Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên vật liệu	46.813.479.663	62.907.223.750
Công cụ dụng cụ	785.618.946	4.651.820.926
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.574.233.630	16.494.103.665
Thành phẩm	356.474.031.603	336.707.058.531
Hàng hoá	-	2.501.412.378
Cộng giá gốc hàng tồn kho	420.647.363.842	423.261.619.250

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Số dư ngày 01/01/2012	108.961.427.037	257.852.821.948	2.859.778.280	1.369.885.352	371.043.912.617
- Mua trong năm	879.450.909	3.803.838.688	-	-	4.683.289.597
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.308.084.365)	-	(201.818.181)	(8.509.902.546)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 31/12/2012	109.840.877.946	253.348.576.271	2.859.778.280	1.168.067.171	367.217.299.668
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư ngày 01/01/2012	28.045.090.959	134.986.395.933	2.130.080.033	1.243.657.819	166.405.224.744
- Khấu hao trong năm	1.804.138.354	19.334.524.430	180.673.296	66.525.864	21.385.861.944
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.308.084.365)	-	(201.818.181)	(8.509.902.546)
- Giảm khác	-	(4.437.744)	-	(812.828)	(5.250.572)
- Số dư ngày 31/12/2012	29.849.229.313	146.008.398.254	2.310.753.329	1.107.552.674	179.275.933.570
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2012	80.916.336.078	122.866.426.015	729.698.247	126.227.533	204.638.687.873
- Tại ngày 31/12/2012	79.991.648.633	107.340.178.017	549.024.951	60.514.497	187.941.366.098

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.095.079.017 đồng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2012
(tiếp theo)

6. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Số dư ngày 01/01/2012	38.388.465.133	1.221.599.091	39.610.064.224
- Số dư ngày 31/12/2012	38.388.465.133	1.221.599.091	39.610.064.224
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2012	9.869.888.262	-	9.869.888.262
- Khấu hao trong năm	3.838.846.512	122.159.904	3.961.006.416
- Số dư ngày 31/12/2012	13.708.734.774	122.159.904	13.830.894.678
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2012	28.518.576.871	1.221.599.091	29.740.175.962
- Tại ngày 31/12/2012	24.679.730.359	1.099.439.187	25.779.169.546

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Dự án di dời về KCN Đại Áng	472.480.909	472.480.909
Dự án dây chuyền nhuộm	146.363.636	146.363.636
Xây dựng nhà ăn giữa ca, lò hơi, nhà thường trực nhà máy dệt Minh Khai	54.545.455	727.272.727
Xây dựng nhà máy hoàn tất vải dệt thoi Thanh Liệt	528.369.004	95.238.095
Xây dựng nhà vệ sinh nhà máy sợi - KCN Đồng Văn Hà Nam	12.566.363	12.566.363
Công trình phụ trợ Hà Nam	909.090.909	909.090.909
Công trình vệt dốc Hà Nam	411.636.364	409.090.909
Tổng cộng	2.535.052.640	2.772.103.548

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng (cp)	Giá trị (VND)	Số lượng (cp)	Giá trị (VND)
a - Đầu tư vào công ty con	1.224.000	12.240.000.000	1.224.000	12.240.000.000
Công ty CP Dệt kim Hà Nội	1.224.000	12.240.000.000	1.224.000	12.240.000.000
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		16.976.335.878		16.976.335.878
Công ty TNHH TĐSX Hàng dệt may 19/5 HN	20%	5.023.203.532	20%	5.023.203.532
Công ty LD Norfolk Hatexco	40%	6.849.339.068	40%	6.849.339.068
Công ty Liên doanh 20/1	50%	5.103.793.278	50%	5.103.793.278

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****(tiếp theo)**

*) Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2012 như sau:

Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội

Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội tên giao dịch là HANOI KNITTING JOINT STOCK (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0100100657 ngày 25 tháng 3 năm 2005 và Giấy đăng ký thay đổi lần 2 ngày 02 tháng 08 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

Theo Giấy Đăng ký kinh doanh lần thứ 2 thì Vốn điều lệ của Công ty là: 24.000.000.000 VND.

*) Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2012 như sau:

Tên Công ty	Tỷ lệ vốn góp theo cam kết	Tỷ lệ thực góp	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị khoản đầu tư tại ngày 31/12/2012
- Công ty TNHH TĐSX Hàng dệt may 19/5 HN	20%	20%	20%	5.023.203.532
- Công ty LD Norfolk Hatexco	40%	40%	40%	6.849.339.068
- Công ty Liên doanh 20/1	50%	50%	50%	5.103.793.278

9. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	581.935.427.627	567.609.535.594
VND	578.839.755.223	434.214.426.839
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Nhuệ (1)	49.692.296.185	31.437.753.458
Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Nam Hà Nội (2)	79.962.665.022	79.994.044.982
Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Hà Nội (3)	92.368.477.759	73.828.738.200
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Thành Công (4)	43.460.273.082	52.140.478.647
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Hà Nội (5)	8.204.979.886	11.381.345.886
Ngân hàng TMCP Quân Đội (6)	207.472.778.046	91.089.853.191
Công ty Tài chính CP Hóa chất Việt Nam (7)	89.987.966.243	87.801.893.475
Công ty TNHH Tập đoàn sản xuất hàng dệt may 19/5 Hà Nội (8)	1.150.000.000	-
Phạm Minh Hà - Công ty TNHH NN MTV Dệt Minh Khai (9)	62.790.000	62.790.000
Tổng Công ty CP XNK và Xây dựng Việt Nam	6.477.529.000	6.477.529.000
USD	3.095.672.404	133.395.108.755
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Nhuệ (1)	-	16.059.376.247
Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Nam Hà Nội (2)	2.238.175.284	2.787.101.179
Ngân hàng TMCP Quân Đội (6)	857.497.120	114.548.631.329
Tổng cộng	581.935.427.627	567.609.535.594

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****(tiếp theo)**

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương VN - CN Sông Nhuệ theo Hợp đồng tín dụng số 2012/HDTD/SN-DET 19/5 ngày 25/10/2012, hạn mức vay 50.000.000.000 đồng, giảm dần đến 30/06/2013 còn 40.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng, đến 30/09/2013; thời hạn cho vay cụ thể theo mỗi lần giải ngân nhưng tối đa 10 tháng. Lãi suất vay thả nổi được điều chỉnh 1 tháng/lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 12,5%. Mục đích vay để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, điện, nước, chi lương và các chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay có tài sản thế chấp là các tài sản cố định được mô tả rõ trong hợp đồng với tổng giá trị đảm bảo là 26.725.000.000 đồng.

(2) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Nam Hà Nội theo: Hợp đồng tín dụng số 01/2011/NHN-D19/5 ngày 29/04/2011 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/PLHDTD/NHN-D19/5 ngày 13/11/2012

(3), (4), (5) Khoản vay các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng vay từng lần. Mục đích sử dụng tiền vay để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, trả lương cho cán bộ công nhân viên và các chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay được quy định cụ thể trong Hợp đồng vay từng lần. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(6) Khoản vay Ngân hàng Thương mại CP Quân Đội theo các hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 26111.005.351930 ngày 07/07/2011, thời hạn vay sau 11 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản tín dụng đó, lãi suất cho vay được xác định trên cơ sở kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ được phê duyệt và chính sách lãi suất cho vay của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 461.12.005.351930.HM ngày 29/08/2012 với hạn mức vay 10.000.000 USD, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm dệt may của Công ty, thời hạn vay đến hết 31/07/2013. Lãi suất vay áp dụng theo chính sách lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Khoản vay có tài sản đảm bảo được quy định trong điều 5 của hợp đồng.

(7) Khoản vay Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam theo hợp đồng vay số 01/2012/HĐHMNH/VCFC-DỆT 19/5 ngày 06/01/2012 cho vay ngắn hạn theo hạn mức: 90 tỷ đồng được duy trì đến hết ngày 30/06/2012, thời hạn vay là không quá 09 tháng, lãi suất vay được xác định theo từng khối ước nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay có tài sản đảm bảo được quy định chi tiết trong hợp đồng vay với tổng giá trị các bất động sản là 28.060.000.000 đồng và hàng hóa luân chuyển của Công ty.

10. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2012
Thuế GTGT	-	1.321.496.225	609.673.133	711.823.092
Văn phòng		5.931.875	373.984.849	(368.052.974)
Chi nhánh		1.315.564.350	235.688.284	1.079.876.066
Thuế xuất, nhập khẩu	64.875.538	-	-	64.875.538
Thuế TNDN	(393.909.136)	139.134.780	89.040.608	(343.814.964)
Thuế thu nhập cá nhân	334.533.394	448.583.500	22.533.994	760.582.900
Tiền thuê đất	4.430.066.600	5.512.430.028	4.960.166.208	4.982.330.420
Thuế khác	376.155.557	-	3.500.000	372.655.557
Phí, lệ phí	2.768.270	17.968.357	18.566.700	2.169.927

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	393.909.136	711.867.938
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.208.399.359	7.262.490.408

11. Chi phí phải trả

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lãi vay phải trả	971.675.288	971.675.288
Doanh thu chưa thực hiện	247.461.347	304.567.812
Tổng cộng	1.219.136.635	1.276.243.100

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Văn phòng Công ty	50.127.821.809	68.842.958.989
Kinh phí công đoàn	1.305.883.829	1.022.231.966
BHXH, BHYT phải nộp	5.629.778.699	3.084.182.584
Phải trả, phải nộp khác	43.192.159.281	64.736.544.439
Công ty dệt may Hà Nội	1.705.028.080	-
Công ty TNHH một thành viên SX và TM Hưng Thành	204.382.600	-
Công ty TNHH Hàn Việt	242.040.000	-
Công ty CP Len Hà Đông	2.452.166.143	4.265.969.992
Lưu thị Kim Liên (Minh Khai)	243.000.000	243.000.000
Công ty TNHH Sợi Vĩ Sơn	272.734.400	272.734.400
Viện Dệt May	394.317.000	394.317.000
Công ty TNHH Thiên Hoà An	588.336.155	986.420.000
Công ty TNHH Sao Mai	-	514.786.401
Công ty Ecom (bông)	14.596.000.000	14.596.000.000
Công ty PTKT Công nghiệp EDH	287.949.800	286.339.800
Công ty TNHH TM & SX bao bì Đoàn Kết	10.655.113.561	6.755.113.561
Công ty CP Dệt Kim Hà Nội	247.877.060	250.560.000
Hợp Tác Xã Cường Thịnh	748.762.430	2.082.070.880
Công ty CP TM XNK Datex	3.284.997.700	15.471.945.763
Công ty CP may Gia Tộc	268.976.374	-
Công ty TNHH Hoá dệt Hà Tây	-	242.970.000
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng VN (Vinaconex)	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần dệt 10/10	-	1.234.200.000
Công ty TNHH Anh Phát	1.315.686.672	510.842.263
Công ty Cổ phần đầu tư XNK ARTEX	304.870.500	-
CN Công ty Dệt 19/5 HN-NM LH sợi dệt nhuộm và may	973.769.886	12.662.983.070

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

Công ty CP nhuộm HN	523.062.200	38.553.355
Các đối tượng khác	883.088.720	927.737.954
Chi nhánh	1.646.132.860	1.854.250.781
Kinh phí công đoàn	659.552.000	496.888.000
Bảo hiểm xã hội, BHYT	981.018.653	204.624.374
Phải trả, phải nộp khác	5.562.207	1.152.738.407
Lê Thị Hương Sen	1.000.000	-
Công ty Cổ phần BITECO Nam Long	-	1.152.271.200
Công ty TNHH NN MTV dệt 19/5 HN	4.562.207	467.207
Tổng cộng	51.773.954.669	70.697.209.770

13. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	61.269.676.657	33.338.500.327
Tiền VND	60.011.536.217	31.499.288.612
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây (1)	5.695.871.400	8.995.957.500
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Hà Nội (2)	14.799.974.359	16.633.724.359
Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	3.400.406.753	5.869.606.753
Cán bộ công nhân viên	36.115.283.705	-
Tiền USD	1.258.140.440	1.839.211.715
Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	1.258.140.440	1.839.211.715
Nợ dài hạn	4.995.196.335	8.578.829.271
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	4.995.196.335	8.578.829.271
Tổng cộng	66.264.872.992	41.917.329.598

(1) Khoản vay Ngân hàng Công thương VN - Chi nhánh Sông Nhuệ theo hợp đồng tín dụng số 150709/HĐTD ngày 15/07/2009, mục đích vay để đầu tư 04 máy dệt vải Optimax 4-R-190. Thời hạn cho vay là 60 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất trong hạn: 10,5%/năm, lãi suất cho vay thực hiện theo phương thức thả nổi, được xác định trên cơ sở lãi suất huy động tiền gửi VND loại 12 tháng trả lãi sau + tối thiểu 3,5%/năm nhưng không thấp hơn sản do NHCT Việt Nam quy định;

(2) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn VN - CN Hà Nội theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 1500LAV/2006 ngày 10/03/2006, mục đích vay để đầu tư cho Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sợi chất lượng cao", hạn mức vay là 45.000.000.000 đồng, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên. Lãi suất vay năm đầu tiên là 1,08%/tháng, các năm sau lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của Ngân hàng NN&PTNT Hà Nội+0,4%/tháng và được điều chỉnh lại 6 tháng/lần. Khoản vay có tài sản đảm bảo là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại 203 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội; giá trị quyền sử dụng đất, nhà xưởng và máy móc thiết bị là tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 01/2011/. Gốc vay được trả dần 3 tháng/lần trong 25 kỳ. Theo Phụ lục hợp đồng ngày 31/05/2012, thời hạn trả nợ gốc kéo dài đến hết 08/06/2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****(tiếp theo)**

(3) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội theo các hợp đồng tín dụng trung dài hạn sau:

Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 125.11.005.351930.TD ngày 31/03/2011 với số tiền cam kết tối đa là 5.100.000.000 đồng, mục đích sử dụng tiền vay để thanh toán tiền mua 01 máy chải TC7, 01 máy ống AutoConer X5, 01 máy lọc xơ ngoại lai SP-FPU và phụ tùng kèm theo. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay thả nổi. Nợ gốc được trả trong 15 kỳ cách nhau 3 tháng bắt đầu từ 25/10/2011 đến 01/04/2015. Khoản vay có tài sản đảm bảo quy định chi tiết tại Điều 6 của hợp đồng.

Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 408.10.005.351930.TD ngày 23/11/2010 với hạn mức vay tối đa là 112.060 USD, mục đích vay để thanh toán tiền mua 2 máy dệt. Thời gian vay 45 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất vay thả nổi. Lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Nợ gốc được trả trong 13 kỳ từ 25/08/2011 đến 23/08/2014. Khoản vay có tài sản đảm bảo được liệt kê trong hợp đồng tín dụng số 135.10.005.351930.TD ngày 11/06/2010.

(4) Các khoản nợ thuê tài chính theo các hợp đồng cho thuê tài chính:

Hợp đồng cho thuê tài chính số 57/2007/CTTC ngày 04/05/2007, tài sản cho thuê là: 2 Máy đánh ống nổi vệ tự động Autoconer 338, loại RM với 60 đầu đánh ống loepfe YM800i; 01 Máy đánh ống nổi vệ tự động Autoconer 338, loại RM với 60 đầu đánh ống, loepfe YM900i, chất lượng mới 100%, xuất xứ CHLB Đức. Tổng giá trị tài sản cho thuê tạm tính là 10.292.400.000 đồng (tương đương 476.500 EUR, tỷ giá 21.600 VND/EUR). Lãi suất cho thuê theo hợp đồng 1,05%/tháng, sẽ được điều chỉnh theo thông báo của bên cho thuê. Thời hạn thuê từ 03/03/2008 đến 03/03/2014. Mục đích sử dụng tài sản thuê phù hợp với giấy đăng ký kinh doanh của bên thuê. Hết thời hạn thuê, tài sản thuê sẽ được bán lại cho bên thuê với giá 10.000.000 đồng.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 162/2009/HĐ-CTTC ngày 24/09/2009, tài sản cho thuê là: 01 Máy hấp sợi Super Cube "Nova" 18-18-27, chất lượng mới 100%, xuất xứ CHLB Đức. Tổng giá trị tài sản cho thuê tạm tính là 1.809.000.000 đồng (tương đương 67.000 EUR, tỷ giá 27000 VND/EUR). Lãi suất cho thuê tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%, theo phương pháp thả nổi. Thời hạn thuê từ 25/12/2009 đến 25/12/2014. Hết thời hạn thuê, tài sản thuê sẽ được bán lại cho bên thuê với giá 2.000.000 đồng.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 63/2011/TSC-CTTC ngày 13/04/2011, tài sản cho thuê là 01 Ô tô 7 chỗ hiệu Nissan Grand Livina 1/8 4A/T màu nhũ vàng và 01 Ô tô 7 chỗ hiệu Nissan Grand Livina 1/8 4T/A màu nhũ xám, chất lượng mới 100%. Tổng giá trị tài sản cho thuê tạm tính là 1.343.759.000 đồng. Lãi suất cho thuê thực hiện theo phương pháp thả nổi, lãi suất tại ngày ký hợp đồng là 19,5%. Thời hạn thuê từ 19/5/2011 đến 19/5/2016. Mục đích sử dụng tài sản thuê phù hợp với giấy đăng ký kinh doanh của bên thuê. Hết thời hạn thuê, tài sản thuê sẽ được bán lại cho bên thuê với giá 2.000.000 đồng/2 xe.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2011	70.550.426.587	-	105.890.837	-	70.656.317.424
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	34.230.602.009	-	-	547.590.268	34.778.192.277
Tăng khác	-	-	4.517.418	-	4.517.418
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ do sát nhập Công ty TNHH Dệt Minh Khai	-	-	-	(27.396.895.983)	(27.396.895.983)
Giảm khác	-	(1.013.857.067)	-	(14.806.723)	(1.028.663.790)
Số dư ngày 01/01/2012	104.781.028.596	(1.013.857.067)	110.408.255	(26.864.112.438)	77.013.467.346
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	869.451.059	869.451.059
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(149.702.243)	-	(123.076.989)	(272.779.232)
Số dư ngày 31/12/2012	104.781.028.596	(1.163.559.310)	110.408.255	(26.117.738.368)	77.610.139.173

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

14.2. Chỉ tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	104.781.028.596	104.781.028.596
Tổng cộng	104.781.028.596	104.781.028.596

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	104.781.028.596	104.781.028.596
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	104.781.028.596	104.781.028.596

14.4. Các quỹ của Doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2012	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2012
Quỹ đầu tư phát triển	4.405.022.172	-	-	4.405.022.172
Quỹ dự phòng tài chính	655.317.201	-	-	655.317.201
Tổng cộng	5.060.339.373	-	-	5.060.339.373

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty:

- Quỹ dự phòng tài chính của Công ty được dùng để bù đắp những tổn thất thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo Quyết định của Hội đồng quản trị.

- Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15. Doanh thu thuần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	519.865.499.453	1.330.600.444.764
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.470.418.692	28.010.882.271
Tổng cộng	532.335.918.145	1.358.611.327.035

16. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	482.620.598.964	1.243.949.942.379
Giá vốn cung cấp dịch vụ	551.727.963	114.872.393
Tổng cộng	483.172.326.927	1.244.064.814.772

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.936.466	2.171.598.822
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.858.513.586	1.305.812.093
Thu nhập hoạt động tài chính khác	57.106.465	42.829.849
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	312.971.773	405.899.197
Tổng cộng	2.280.528.290	3.926.139.961

18. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	32.570.508.988	97.336.889.349
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7.024.532.814	-
Lãi chậm nộp BHXH	646.291.946	-
Tổng cộng	40.241.333.748	97.336.889.349

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên vật liệu	255.333.124.862	552.809.191.167
Chi phí nhân công	27.528.460.645	26.945.778.430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.346.868.360	26.444.115.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.057.597.309	13.296.704.485
Chi phí khác bằng tiền	6.186.317.705	10.052.537.834
Tổng cộng	322.452.368.881	629.548.327.514

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 VND
Hoạt động sản xuất kinh doanh (1)	
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (a)	473.451.163.354
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp (b)	472.455.490.389
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (c=a-b)	995.672.965
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (d)	1.305.812.093
<i>Lợi nhuận và cổ tức được chia</i>	<i>1.305.812.093</i>
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp (e=c-d)	(310.139.128)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (f)	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (g=e*f)	-
Hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi (2)	
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (a)	70.380.132.352
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp (b)	70.192.754.953

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (c=a-b)	187.377.399
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (d)	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp (e=c-d)	187.377.399
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (f)	7,5%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (g=e*f)	14.053.305
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (1) + (2)	14.053.305

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

21. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2012 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại số dư nguyên tệ của các khoản vay dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính	138.900.082
Chi phí lãi vay đã trả trong kỳ treo lại trên chi phí trả trước ngắn hạn	50.000.000.000

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu		11.188.274.776	19.539.423.082
Công ty CP dệt kim Hà Nội	Công ty con	953.613.274	872.944.990
Công ty CP HBI	Công ty con	5.200.250.625	11.581.818.182
Công ty LD Norfolk Hatexco	Công ty LD	23.979.032	713.967.664
Công ty Liên doanh 20/1	Công ty Liên kết	5.010.431.845	6.370.692.246
Mua hàng		26.602.752.600	35.761.113.501
Công ty CP dệt kim Hà Nội	Công ty con	1.653.000.000	495.000.000
Công ty CP HBI	Công ty con	24.949.752.600	35.264.403.501
Công ty TNHH TĐSX DM 19/5	Công ty LD	-	1.710.000

1.2 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu khách hàng		3.320.988.193	8.699.123.362
Công ty LD Norfolk Hatexco	Công ty LD	793.755.741	5.566.179.854
Công ty TNHH TĐSX DM	Công ty LD	5.028.644	5.028.644
Công ty CP Dệt Kim HN	Công ty con	341.874.253	335.711.668
Công ty CP HBI	Công ty con	2.180.329.555	1.740.000.000
Công ty Liên doanh 20/1	Công ty Liên kết	-	1.052.203.196

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

Phải trả khách hàng		342.302.749	12.174.483.750
Công ty CP dệt kim Hà Nội	Công ty con	-	495.000.000
Công ty CP HBI	Công ty con	-	11.337.181.001
Công ty LD Norfolk Hatexco	Công ty LD	342.302.749	342.302.749
Phải thu khác		53.033.854.002	48.083.854.002
Công ty CP HBI	Công ty con	20.332.154.002	20.332.154.002
Công ty LD Norfolk Hatexco	Công ty LD	19.300.000.000	14.500.000.000
Công ty TNHH TĐSX DM	Công ty LD	13.401.700.000	13.251.700.000

1.3 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm

	Năm 2012 VND
Lương	579.514.300
Tiền thưởng	7.425.000
Tổng cộng	586.939.300

2. Những thông tin khác

2.1 Phải thu của khách hàng

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty TNHH Sợi Dệt Vĩnh Phúc	-	4.447.687.022
Công ty CP Đầu tư & TM VNT	1.413.281.329	1.413.281.329
Công ty CP giày An Lạc	146.848.020	4.200.150.652
Công ty TNHH Anh Phát	1.745.904.956	-
Công ty CP in Bắc Á	1.892.138.800	1.889.056.351
Công ty giày Bình Định	-	1.271.257.898
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Bắc Sơn	280.687.439	2.694.111.324
Công ty CP Nhuộm HN (Điện, Nước, Nhà xưởng)	3.973.581.094	2.989.554.821
Công ty CP Nhuộm HN - Sợi	850.261.384	850.261.384
Công ty CP SX TM Và XNK Đoàn Phát	3.880.282.592	3.128.195.332
Công ty CP TM XNK Datex	-	12.229.653.876
Công ty PTKT CNo EDH	-	6.079.097.443
Công ty CP Giải Pháp Năng Lượng EDH	6.852.424.361	4.991.498.327
Công ty Cổ phần hợp tác thương mại Gia Ân	2.420.500.144	3.088.652.430
Công ty TNHH dệt may Hoàng Anh	1.977.376.669	3.373.171.969
Công ty CP đầu tư và phát triển Đức Vượng	18.199.984.297	49.638.690.080
Công ty TNHH Hikosen Cara	41.224.153	1.483.912.933
Công ty CP HBI	2.180.329.555	1.740.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

Công ty TNHH dệt may HN	3.756.648.860	1.357.715.888
Công ty TNHH Thiên Hoàng Anh	2.479.627.753	1.288.608.032
Công ty TNHH Giày Tuấn Việt	1.722.663.262	1.938.737.252
Công ty TNHH Dệt Nhuộm Trung Thu	1.759.801.719	3.046.039.817
Công ty TNHH SX và TM Tiệm Nhất	1.372.072.884	924.149.729
Công ty CP Giày SG	1.632.300.176	711.598.462
Công ty TNHH Quang Minh Anh	391.062.306	1.418.875.459
Công ty TNHH dệt nhuộm Quang Minh Anh	399.583.166	3.336.796.087
Công ty TNHH Quang Minh Thành	264.711.617	1.340.379.750
Repos Co., Ltd	2.852.622.322	1.276.496.275
Công ty LD Norfolk Hatexco	793.755.741	5.566.179.854
Công ty TNHH Lợi Thành	7.734.444.849	310.709.718
Công ty Liên doanh 20/1	-	1.052.203.196
Công ty LD Life Pro Việt Nam	1.599.994.000	-
Các đối tượng khác	4.882.719.329	8.271.875.167
Tổng cộng	77.496.832.777	137.348.597.857

2.2 Trả trước cho người bán

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Quốc Tế Thắng Lợi	670.000.000	-
Công ty TNHH Xây Lắp Thái Sơn	242.980.000	-
Công ty tư vấn ĐT & XD Hà Nam	300.000.000	300.000.000
Công ty CP DVTH Vạn Xuân	136.233.270	773.294.000
Công ty CP ZAD Việt Nam	840.000.000	217.000.000
Công ty CP Nhuộm & hoàn Tất Vải Vinatex	221.302.194	-
Công ty CP Xây Dựng Số 28 Hà Nội	2.170.000.000	2.170.000.000
CDI Cotton distributor, Incorporated	388.316.107	388.316.107
Dd Cotton Pvt Ltd	719.741.581	719.741.581
Devcot S.A	452.623.197	452.623.197
Glencore Ltd	2.251.481.549	3.573.163
Công ty TNHH Dệt May Hoàng Quân	319.084.359	-
Công ty CP Đầu Tư & PT Xây Lắp Thủ Đô	-	843.903.010
Công ty CP sợi Phú Bài	129.689.598	65.072.113
Ms Trading Co., Ltd	609.065.058	-
Penguin Engineers	133.343.919	133.343.919
Các đối tượng khác	734.956.899	343.031.885
Tổng cộng	10.318.817.731	6.409.898.975

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

2.3. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	74.648.000	131.157.545
Chi phí các nhà máy chờ phân bổ	10.058.783.206	3.184.815.021
Chi phí lãi vay chờ phân bổ	50.000.000.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ	10.000.000.000	-
Tổng cộng	70.133.431.206	3.315.972.566

2.4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	2.620.792.035	3.885.735.577
Văn Phòng	2.555.792.035	3.705.735.577
Nguyễn Đình Chiểu	80.000.000	-
Nhà máy dệt Minh Khai	31.427.466	31.427.466
Nguyễn Thuý Hằng	244.762.268	229.884.058
Trần Thuý Hà	1.011.702.916	2.350.753.223
Hoàng Thuý Mai	5.000.000	-
Trần Minh Huệ	24.930.000	-
Lê Trí Hùng	5.000.000	-
Nguyễn Kim Khánh	10.000.000	-
Đặng Thị Hồng Lê	45.000.000	45.000.000
Nguyễn Sỹ Lịch	115.397.643	52.508.792
Lê Liêm	16.000.000	16.000.000
Nguyễn Thuý Linh	3.100.000	3.100.000
Nguyễn Thanh Nhân	812.101.742	525.908.628
Nguyễn Hải Sơn	-	30.070.910
Nguyễn Đắc Tịnh	5.000.000	-
Nguyễn Dục Tú	65.000.000	344.912.500
Đặng Văn Tùng	3.000.000	-
Trần Hồng Tuy	35.000.000	35.000.000
Phan Hồng Thu	2.200.000	30.000.000
Anh Vinh	11.170.000	11.170.000
Nguyễn Trọng Vượng	30.000.000	-
Chi nhánh	65.000.000	180.000.000
Nguyễn Dục Tú	65.000.000	180.000.000
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	638.661.251	-
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	117.161.251	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

Tổng cộng

521.500.000

-

3.259.453.286

3.885.735.577

2.5. Phải trả người bán

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty TNHH NN MTV Dệt 8/3	4.220.231.656	4.220.231.656
Công ty CP Đầu Tư Công Nghiệp HN	1.146.721.254	1.146.721.254
Công ty CPĐT XD Bắc Cường	2.721.973.163	2.654.577.163
Công ty giày Bình Định	3.805.260.850	8.981.394.096
Công ty TNHH TM & SX bao bì Đoàn Kết	30.682.901.982	42.748.519.460
Công ty CP HBI	-	11.337.181.001
Công ty Ecom	-	7.115.855.559
Công ty PTKT CNo EDH	19.331.833.437	15.504.018.551
Công ty TNHH DM Minh Đức	1.843.439.602	1.633.312.441
Công ty CP Len Hà Đông	1.709.261.699	6.156.258.767
Công tr CP vận tải Vĩnh Tuy	5.865.560.644	3.177.325.215
Công ty TNHH một thành viên dệt 8-3	2.438.399.423	-
Công ty TNHH Sợi Vĩ Sơn	3.677.102.419	3.677.102.419
Công ty CP Nhuộm & hoàn Tất Vải Vinatex	-	1.059.313.644
Công ty CP TM và DV Trương Gia An Dương	1.273.388.141	1.467.676.200
Các đối tượng khác	17.643.225.776	40.217.113.827
Tổng cộng	96.359.300.046	151.096.601.253

2.6. Người mua trả tiền trước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty TNHH một thành viên dệt 8-3	221.302.194	-
Weifang Lugang International Freight Co., Ltd	-	140.532.513
Weifang China Show Textiles Co., LTD	-	198.403.177
Công ty Thương Mại Dịch vụ thời trang Hà nội	358.886.155	-
Công ty TNHH May Mặc Thăng Long	950.000.000	-
Công ty TNHH SX kinh doanh XNK Tuấn Lộc	197.033.300	-
Brand S4 Kids A/S	340.551.812	381.110.151
Hợp Tác Xã Cường Thịnh	158.119.195	-
Công ty Hàng Nga	296.408.512	296.408.512
Công ty Cổ phần GERMAN Nguyễn	-	106.000.000
Công ty TNHH TM & XD Giao Ngoan	-	245.041.000
Công ty Houei	434.782.915	-
Công ty Liên doanh 20/1	647.646.868	-
Công ty CP Nhất Nam	598.988.677	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

Công ty CP xuất nhập khẩu LP	161.700.000	-
Các đối tượng khác	1.039.603.100	1.227.010.159
Tổng cộng	5.405.022.728	2.594.505.512

2.7. Chi phí bán hàng

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí vật liệu bao bì	940.754.192	1.399.814.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.312.280.646	3.149.427.317
Chi phí bằng tiền khác	248.120.125	66.744.231
Tổng cộng	7.501.154.963	4.615.986.338

2.8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.899.095.670	7.696.549.600
Chi phí vật liệu quản lý	1.394.019.140	2.201.624.044
Chi phí khấu hao TSCĐ	393.235.454	743.452.551
Thuế, phí và lệ phí	339.097.846	413.908.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.296.434.985	2.037.476.280
Chi phí bằng tiền khác	711.092.609	3.015.616.915
Tổng cộng	12.032.975.704	16.108.627.624

2.9. Thu nhập khác

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	1.983.128.276	-
Thu từ phạt không TH hợp đồng	7.115.855.559	-
Thu khác	115.865.436	136.441.355
Tổng cộng	9.214.849.271	136.441.355

3. Số liệu so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội.

Ngày: 9/10/2015

Hà Nội, ngày 31 tháng 05 năm 2014

CÔNG TY TNHH MTV DỆT 19/5 HÀ NỘI

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Hoa

Tổng Giám đốc



PHÓ CHỦ TỊCH Đỗ Văn Minh



Nguyễn Thế Hùng